



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 327/MB-HĐQT

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024

Re: disclosure of information of Audited Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2024

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Hanoi, 30 March 2025

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
The State Bank of Vietnam  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
The State Securities Commission;  
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;  
Vietnam Stock Exchange;  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
Hochiminh Stock Exchange;  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;  
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /  
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/  
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/  
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố  
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Chủ tịch HĐQT / BOD Chairman

Loại thông tin công bố/  
Type of Information  
disclosure

định kỳ/periodic

bất thường/irregular

24 giờ/ hours

theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024

Content of Information disclosure: Audited Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2024

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn) -  
Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn) – Investors  
Relation - Announcement

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI  
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088  
Fax: (024) 6266 1080  
[www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn!

*Best Regards!*

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) / BOD, SB (for reporting);
- Lưu: VT, VP HĐQT./ Archive at Admin Office, BOD Office.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**BOD CHAIRMAN**



**Lưu Trung Thái**





## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 98

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 53.063.241 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 52.140.841 triệu đồng).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Phạm Đoãn Cương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Kiều Đăng Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)

### BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 2/7/2024)
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/12/2024)
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Thôi giữ chức vụ ngày 10/12/2024)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 367/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 5 năm 2023.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Phạm Như Ánh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

29-03-2025

C.T.M.  
HỮU HẠM  
IG  
M-T.P.



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông**

### **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MB”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 98.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00089-25-6



---

Đàm Xuân Lâm  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0861-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

---

Lê Nhật Vương  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>3.349.166</b>	<b>3.675.394</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>6</b>	<b>29.825.253</b>	<b>66.321.652</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>7</b>	<b>76.785.622</b>	<b>46.343.813</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		63.887.837	39.119.633
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		12.903.651	7.229.607
Dự phòng rủi ro		(5.866)	(5.427)
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>7.931.655</b>	<b>44.250.788</b>
Chứng khoán kinh doanh		7.931.834	44.251.400
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(179)	(612)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>141.294</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>765.047.985</b>	<b>599.579.267</b>
Cho vay khách hàng	10	776.657.846	611.048.830
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(11.609.861)	(11.469.563)
<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>12</b>	<b>951.509</b>	<b>1.789.868</b>
Mua nợ		1.041.362	1.848.863
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(89.853)	(58.995)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>209.637.377</b>	<b>147.923.205</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	205.507.956	143.010.711
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	4.612.504	5.387.952
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(483.083)	(475.458)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>609.477</b>	<b>615.785</b>
Đầu tư dài hạn khác	14.1	775.670	779.587
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(166.193)	(163.802)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.430.416</b>	<b>4.854.186</b>
Tài sản cố định hữu hình	15	3.750.696	3.194.404
Nguyên giá		9.014.672	7.732.608
Hao mòn lũy kế		(5.263.976)	(4.538.204)
Tài sản cố định vô hình	16	1.679.720	1.659.782
Nguyên giá		4.976.669	4.196.144
Hao mòn lũy kế		(3.296.949)	(2.536.362)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>17</b>	<b>234.115</b>	<b>240.294</b>
Nguyên giá		260.415	260.415
Hao mòn lũy kế		(26.300)	(20.121)
<b>Tài sản Có khác</b>		<b>28.998.487</b>	<b>29.218.094</b>
Các khoản phải thu	18.1	14.360.628	14.289.084
Các khoản lãi, phí phải thu	18.2	8.918.622	8.668.557
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		38.912	28.710
Tài sản Có khác	18.3	5.873.749	6.406.669
- Trong đó: Lợi thế thương mại	19	9.523	19.045
Dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bằng khác	18.4	(193.424)	(174.926)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.128.801.062</b>	<b>944.953.640</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>20</b>	<b>8.156.285</b>	<b>8.738</b>
<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>		<b>110.169.585</b>	<b>99.810.466</b>
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21.1	79.515.610	68.812.883
Vay các tổ chức tín dụng khác	21.2	30.653.975	30.997.583
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>22</b>	<b>714.154.479</b>	<b>567.532.577</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>191.545</b>	<b>-</b>
<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>23</b>	<b>2.793.453</b>	<b>2.799.863</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>24</b>	<b>128.964.033</b>	<b>126.463.110</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>47.312.101</b>	<b>51.627.727</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	25.1	9.899.902	13.390.191
Các khoản phải trả và công nợ khác	25.2	37.411.147	38.236.542
Dự phòng các khoản nợ khác		1.052	994
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.011.741.481</b>	<b>848.242.481</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn của tổ chức tín dụng		56.295.833	54.938.426
Vốn điều lệ		53.063.241	52.140.841
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	869.327
Vốn khác		1.928.258	1.928.258
Các quỹ của tổ chức tín dụng		14.996.847	12.193.931
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		137.797	45.939
Lợi nhuận chưa phân phối		40.718.224	25.559.753
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.910.880	3.973.110
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>27</b>	<b>117.059.581</b>	<b>96.711.159</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.128.801.062</b>	<b>944.953.640</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

## CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	42	238.395	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái	42	263.133.210	394.715.794
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		4.416.403	1.945.064
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		4.492.239	1.423.038
<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		127.747.604	195.798.455
<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		126.476.964	195.549.237
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	42	29.138.440	23.214.316
Bảo lãnh khác	42	135.649.614	121.825.143
Các cam kết khác	42	72.142.229	81.444.111
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	43	9.244.457	6.878.001
Nợ khó đòi đã xử lý	44	43.977.154	35.252.892
Tài sản và chứng từ khác	45	302.861.111	285.945.759

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Giám đốc Trung tâm  
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

29-03-2025

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		69.061.893	69.143.043
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(27.909.674)	(30.459.195)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>28</b>	<b>41.152.219</b>	<b>38.683.848</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		14.602.602	13.137.624
Chi phí hoạt động dịch vụ		(10.234.353)	(9.052.399)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>29</b>	<b>4.368.249</b>	<b>4.085.225</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>30</b>	<b>2.000.164</b>	<b>1.209.825</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>31</b>	<b>1.756.022</b>	<b>541.566</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn</b>	<b>32</b>	<b>2.803.105</b>	<b>300.404</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		4.658.444	3.457.702
Chi phí cho hoạt động khác		(1.377.624)	(1.029.591)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>33</b>	<b>3.280.820</b>	<b>2.428.111</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>34</b>	<b>52.643</b>	<b>57.083</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>55.413.222</b>	<b>47.306.062</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>35</b>	<b>(17.007.250)</b>	<b>(14.912.941)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>38.405.972</b>	<b>32.393.121</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(9.576.644)	(6.087.032)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>28.829.328</b>	<b>26.306.089</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	(5.888.266)	(5.269.869)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		10.202	17.572
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(5.878.064)</b>	<b>(5.252.297)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>22.951.264</b>	<b>21.053.792</b>
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		<b>317.507</b>	<b>377.004</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thuộc về Ngân hàng mẹ</b>		<b>22.633.757</b>	<b>20.676.788</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>38</b>	<b>3.724</b>	<b>3.164</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Lê Thị Huyền Trang  
Giám đốc Trung tâm  
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh  
Tổng Giám đốc

Hà nội, Việt Nam

29 -03- 2025

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(Phương pháp trực tiếp)

B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		68.529.262	66.891.390
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(30.835.949)	(24.699.677)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.368.249	4.085.225
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		6.277.842	2.363.720
Thu nhập khác		822.333	713.381
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	2.451.560	1.711.016
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(15.627.426)	(14.652.520)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	26	(6.021.975)	(5.078.090)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>		<b>29.963.896</b>	<b>31.334.445</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(204.555.002)</b>	<b>(179.550.446)</b>
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(5.674.464)	861.466
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(25.402.231)	(28.561.040)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		141.294	(71.791)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(164.801.515)	(151.303.313)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(9.431.151)	(6.633.346)
Giảm khác về tài sản hoạt động		613.065	6.157.578
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>		<b>156.014.722</b>	<b>189.510.613</b>
Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNNVN		8.147.547	(23.051)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		10.359.119	34.693.687
Tăng tiền gửi của khách hàng		146.621.902	123.926.939
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(6.904.631)	26.435.985
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(6.410)	797.141
Tăng công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		191.545	-
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(2.046.061)	3.929.292
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	27.1	(348.289)	(249.380)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(18.576.384)</b>	<b>41.294.612</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(Phương pháp trực tiếp)

B04/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(2.301.696)	(1.655.386)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6.927	3.714
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(37.651)	(45.500)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		41.568	34.676
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		52.643	57.083
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.238.209)</b>	<b>(1.605.413)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		2.160.445	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		9.405.554	3.449.000
Cổ tức trả cho cổ đông		(2.806.251)	(2.266.993)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động tài chính</b>		<b>8.759.748</b>	<b>1.182.007</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(12.054.845)</b>	<b>40.871.206</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>109.095.118</b>	<b>68.223.912</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>39</b>	<b>97.040.273</b>	<b>109.095.118</b>

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang  
Giám đốc Trung tâm  
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

29-03-2025

## 1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 53.063.241 triệu đồng (31/12/2023: 52.140.841 triệu đồng).

### **Mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười (110) chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm mười (210) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm linh năm (105) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm linh hai (202) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga).

### **Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18.639 người (31/12/2023: 16.324 người).



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	31/12/2024 % sở hữu	31/12/2023 % sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	76,35%	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%	90,77%
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit") (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 2 tháng 1 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%	100,00%
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") (**)	0048/QĐ – NH ngày 30 tháng 12 năm 1993 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp	Ngân hàng Thương mại	100,00%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG** (tiếp theo)

**Công ty con** (tiếp theo)

(\*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty.

(\*\*) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương cho Ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được NHNNVN phê duyệt ngày 17 tháng 10 năm 2024. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương sau đó được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") theo Quyết định số 741/QĐ-TTGSNH1 ngày 5 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng chưa có khoản góp vốn nào vào MBV.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm MBV (được gọi chung là "MB").

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, trừ khi được thuyết minh khác, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng") trừ khi được thuyết minh khác. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của MB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"); và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

#### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Do đó, Ngân hàng không hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, là ngân hàng thương mại được Ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc từ ngày 17 tháng 10 năm 2024.

Trừ trường hợp của MBV, các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi nhuận, và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho phần lợi ích không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ các chính sách được mô tả sau đây.

**Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP**

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

MB áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của MB và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày tại *Thuyết minh* 4.5.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

***Áp dụng Thông tư số 21/2024/TT-NHNN***

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21"). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

MB áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của MB và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày tại *Thuyết minh 4.27*.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, MB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

#### 4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện Theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

#### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

##### *Phân loại nợ*

*Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp theo quy định tại Thông tư 11.

*Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)**

MB thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo Thông tư 31 với tỷ lệ trích lập dự phòng được quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	20%

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)**

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi (h) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.



**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi MB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày như trên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

MB phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, MB điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo danh sách được CIC cung cấp.

Khi MB tham gia cho vay hợp vốn, MB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của MB.

MB đồng thời áp dụng các quy định sau:

- Các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các vấn đề bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.
- Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)**

***Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể***

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung**

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với các khoản nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06; Thông tư 53 và Quyết định 1510 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024): (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06; Thông tư 53 và Quyết định 1510. Phần dư nợ còn lại của khách hàng được xác định theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (sau ngày 1 tháng 7 năm 2024): (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

Đối với dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại nợ theo quy định của Thông tư 53 và Quyết định 1510

- Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)**

**Dự phòng chung**

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi, cho vay, phải thu, hoạt động cấp tín dụng khác giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Xử lý nợ xấu**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

**4.6 Hoạt động mua, bán nợ**

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 09") do NHNNVN ban hành quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09. Theo đó:

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

**Hoạt động mua nợ**

Nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán nội bảng tương ứng với giá mua theo hợp đồng mua nợ và thực hiện theo dõi gốc và lãi của các khoản nợ được mua tại tài khoản ngoại bảng. Trong trường hợp Ngân hàng thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

###### *Hoạt động bán nợ*

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của MB.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của MB trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của MB.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

##### 4.7 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng) trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.8 Chứng khoán đầu tư**

**4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua, cộng với các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin... (nếu có). Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, MB không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Dự phóng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

**4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.8.1*.

TH  
C  
H  
I  
T

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến MB có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của MB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**4.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định nếu các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

- (\*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

**4.12 Bất động sản đầu tư**

*Bất động sản đầu tư cho thuê*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 39 năm và tài sản gắn liền trên đất là 20 năm.

**4.13 Các khoản phải thu**

**4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 *Khấu hao và hao mòn*

##### 4.13.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

##### 4.14 *Chi phí trả trước và chi phí chò phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.15 *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán và giấy tờ có giá được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**4.17 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp MB là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp MB là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

**4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu tại thời điểm ban đầu. MB thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo chính sách kế toán của MB, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh 56). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MB được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

*Hoạt động ở nước ngoài*

Các tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài được hạch toán theo đồng tiền báo cáo khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm để hợp nhất. Doanh thu và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán năm.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi để hợp nhất công ty con ở nước ngoài nêu trên được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.22 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas, hai công ty con, được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng như sau:

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và còn hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo tỷ lệ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được theo phương pháp 1/8 hoặc 1/24 được quy định trong Cơ sở kỹ thuật của từng sản phẩm đã được phê duyệt.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phi nhân thọ có thời hạn từ trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

*(ii) Dự phòng toán học*

Dự phòng toán học là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 67.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.22 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm** (tiếp theo)

(iii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm;
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR"), MB trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán năm và được trích lập trên tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 67.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo Nghị định 46, MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(v) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

TY  
M HỮU  
MC  
ÊM

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Vốn và các quỹ**

**4.23.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**4.23.3 Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do góp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**4.23.4 Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng**

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

**(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

**Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập 5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Vốn và các quỹ (tiếp theo)**

**4.23.4 Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)**

*Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024*

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các tổ chức tín dụng"), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

**Quỹ dự phòng tài chính**

Theo Nghị định 93 và Luật các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ khác**

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

**(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con**

**Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")**

MB AMC thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của Ngân hàng mẹ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")**

Các quỹ của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**Công ty Tài chính tín dụng tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("MCredit")**

MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng mẹ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MB Ageas")**

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí**

***Thu nhập và chi phí lãi***

Thu nhập và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 sau ngày 1 tháng 7 năm 2024) và khoản nợ được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01, Thông tư 02, Nghị định 55, Thông tư 53 thì không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi MB thực thu.

***Thu nhập từ hoạt động dịch vụ***

***Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm***

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

***Thu nhập từ phí dịch vụ ngân hàng***

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

***Doanh thu môi giới chứng khoán***

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí**

***Thu nhập từ hoạt động đầu tư***

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

***Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được***

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 do Quốc hội ban hành, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

***Chi phí hoạt động dịch vụ***

***Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm***

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí bồi thường và các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác. Chi phí bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

***Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm***

Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas, hai công ty con, tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67 và chỉ ghi nhận vào báo cáo kết quả hợp nhất cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các năm tiếp theo.

***Chi phí hoạt động dịch vụ khác***

Chi phí hoạt động dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

***Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng***

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 10 đến 31 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.26 Các cam kết ngoại bảng

*Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng ("UPAS LC")*

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng. Ngân hàng ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

##### 4.27 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

###### *Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng nếu ngày đáo hạn hợp đồng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

###### *Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.27 Các công cụ tài chính phái sinh** (tiếp theo)

*Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**4.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các kỳ kế toán năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**4.29 Lợi ích của nhân viên**

**4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

**4.29.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

**4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

**4.31 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4.32 Bù trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

**4.33 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB trong năm trước.

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.985.508	3.315.033
Tiền mặt bằng ngoại tệ	358.551	351.266
Vàng tiền tệ	5.107	9.095
	<b>3.349.166</b>	<b>3.675.394</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNNVN (i)	27.776.974	64.940.204
- Bằng VND	27.209.475	55.547.807
- Bằng ngoại tệ	567.499	9.392.397
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	568.032	525.859
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	1.480.247	855.589
	<b>29.825.253</b>	<b>66.321.652</b>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại ngày kết thúc năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày kết thúc năm như sau:

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	11,00%	10,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	<u>8,00%</u>	<u>8,00%</u>

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập ngân hàng con của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	9,00%
- Tiền gửi bằng KHR	<u>7,00%</u>	<u>7,00%</u>

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	<b>63.887.837</b>	<b>39.119.633</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	11.260.009	16.126.886
- Bằng VND	6.102.802	1.791.465
- Bằng ngoại tệ	5.157.207	14.335.421
Tiền gửi có kỳ hạn	52.627.828	22.992.747
- Bằng VND	50.971.254	17.177.006
- Bằng ngoại tệ	1.656.574	5.815.741
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>12.903.651</b>	<b>7.229.607</b>
- Bằng VND	12.523.482	6.504.630
- Bằng ngoại tệ	380.169	724.977
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>(5.866)</b>	<b>(5.427)</b>
	<b>76.785.622</b>	<b>46.343.813</b>

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc năm như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.531.479	30.222.354

Mức lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc năm như sau :

	31/12/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,70 – 6,00	2,30 – 6,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,43 - 4,50	4,40 – 5,50
Cho vay bằng VND	2,90 – 5,50	2,80 – 3,00
Cho vay bằng ngoại tệ	-	6,28

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.427</b>	<b>695</b>
Trích lập trong năm (Thuyết minh 36)	150	4.632
Chênh lệch tỷ giá	289	100
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.866</b>	<b>5.427</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>7.719.682</b>	<b>44.095.180</b>
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành (i)	999.786	1.554.118
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	6.621.719	42.243.021
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (iii)	98.177	298.041
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>212.152</b>	<b>156.220</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	128.830	91.167
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	83.322	65.053
	<b>7.931.834</b>	<b>44.251.400</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>		
Dự phòng chung	(179)	(612)
	<b>7.931.655</b>	<b>44.250.788</b>

- (i) Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 20 năm (31/12/2023: từ 3 đến 20 năm), được hưởng lãi suất 2,00% - 8,10%/năm (31/12/2023: 1,10% - 9,10%/năm).
- (ii) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 2 năm (31/12/2023: từ 7 tháng đến 3 năm), được hưởng lãi suất 5% - 7,58%/năm (31/12/2023: 4,2% - 10,00%/năm).
- (iii) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 1 đến 5 năm), được hưởng lãi suất 7,08% - 11,30%/năm (31/12/2023: 7,08% - 11,30%/năm).



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>7.719.682</b>	<b>44.095.180</b>
Đã niêm yết	999.786	1.554.118
Chưa niêm yết	6.719.896	42.541.062
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>212.152</b>	<b>156.220</b>
Đã niêm yết	212.027	128.801
Chưa niêm yết	125	27.419
	<b>7.931.834</b>	<b>44.251.400</b>

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>612</b>	<b>1.920</b>
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(433)	(1.308)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>179</b>	<b>612</b>

## 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.002.492	29.129.292	(29.494.262)	(364.970)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	135.536.141	136.362.265	(136.188.840)	173.425
	<b>164.538.633</b>	<b>165.491.557</b>	<b>(165.683.102)</b>	<b>(191.545)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	88.603.180	88.997.443	(89.061.891)	(64.448)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	182.248.612	182.535.319	(182.329.577)	205.742
	<b>270.851.792</b>	<b>271.532.762</b>	<b>(271.391.468)</b>	<b>141.294</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	756.463.013	596.632.628
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.500.151	1.717.308
Các khoản trả thay khách hàng	62.439	42.785
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	44.166	63.587
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.294.348	3.374.039
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán	10.293.729	9.218.483
	<b>776.657.846</b>	<b>611.048.830</b>

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2024 %/năm	2023 %/năm
Cho vay bằng VND	3,50 – 13,00	3,00 – 12,50
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50 – 8,00	3,50 – 8,00
Cho vay tiêu dùng cá nhân	4,85 – 76,00	4,58 – 76,00

### 10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	741.581.903	578.107.822
Nợ cần chú ý	12.196.782	13.917.867
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.379.646	3.210.741
Nợ nghi ngờ	4.599.274	3.704.226
Nợ có khả năng mất vốn	4.606.512	2.889.691
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán – Nợ đủ tiêu chuẩn	10.293.729	9.218.483
	<b>776.657.846</b>	<b>611.048.830</b>

### 10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	413.956.564	314.080.999
Nợ trung hạn	88.454.207	75.334.377
Nợ dài hạn	263.953.346	212.414.971
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán – ngắn hạn	10.293.729	9.218.483
	<b>776.657.846</b>	<b>611.048.830</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	30.754.076	3,96	23.475.539	3,84
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	10.458.752	1,35	6.704.263	1,10
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	2.731.618	0,35	1.484.514	0,24
Công ty TNHH khác	130.491.477	16,80	96.980.688	15,87
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.480.485	0,45	4.285.698	0,70
Công ty Cổ phần khác	228.839.706	29,46	173.608.837	28,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.816.306	2,42	15.429.823	2,53
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	174.314	0,02	113.370	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	331.346.264	42,66	275.696.767	45,12
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, đoàn thể và hiệp hội	170.815	0,02	98.067	0,02
Thành phần kinh tế khác	1.805.956	0,23	586.512	0,10
Dư nợ tại chi nhánh và ngân hàng con nước ngoài	7.294.348	0,95	3.366.269	0,54
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10.293.729	1,33	9.218.483	1,51
	<b>776.657.846</b>	<b>100,00</b>	<b>611.048.830</b>	<b>100,00</b>

### 10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.724.854	1,12	6.234.490	1,02
Khai khoáng	3.975.824	0,51	3.178.276	0,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124.040.940	15,97	98.521.149	16,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	46.125.259	5,94	41.237.247	6,75
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.267.073	0,16	1.075.745	0,18
Xây dựng	31.917.958	4,11	28.700.450	4,70
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	222.846.289	28,69	165.406.488	27,07
Vận tải kho bãi	25.762.468	3,32	16.132.904	2,64
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	16.057.822	2,07	11.570.229	1,89
Thông tin và truyền thông	7.100.447	0,91	3.309.515	0,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	7.697.847	0,99	1.499.841	0,25
Hoạt động kinh doanh bất động sản	64.141.215	8,26	43.268.446	7,09
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	668.318	0,09	575.417	0,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.905.606	0,25	924.125	0,15
Giáo dục và đào tạo	1.791.148	0,23	1.307.008	0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.535.906	0,71	4.607.913	0,75
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.395.960	0,31	2.659.628	0,44
Hoạt động dịch vụ khác	533.019	0,07	242.700	0,04
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	186.581.816	24,01	168.012.507	27,49
Dư nợ tại chi nhánh và ngân hàng con nước Ngoài	7.294.348	0,95	3.366.269	0,55
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán	10.293.729	1,33	9.218.483	1,51
	<b>776.657.846</b>	<b>100,00</b>	<b>611.048.830</b>	<b>100,00</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dự phòng chung	5.795.573	4.551.746
Dự phòng cụ thể	5.814.288	6.917.817
	<b>11.609.861</b>	<b>11.469.563</b>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<b>4.551.746</b>	<b>6.917.817</b>	<b>11.469.563</b>
Trích lập trong năm ( <i>Thuyết minh 36</i> )	1.241.877	8.292.891	9.534.768
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(9.396.915)	(9.396.915)
Chênh lệch tỷ giá	1.950	495	2.445
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>5.795.573</b>	<b>5.814.288</b>	<b>11.609.861</b>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<b>3.400.915</b>	<b>8.574.945</b>	<b>11.975.860</b>
Trích lập trong năm ( <i>Thuyết minh 36</i> )	1.150.455	4.964.448	6.114.903
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(6.622.439)	(6.622.439)
Biến động khác	76	382	458
Chênh lệch tỷ giá	300	481	781
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>4.551.746</b>	<b>6.917.817</b>	<b>11.469.563</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	1.041.362	1.848.863
Dự phòng rủi ro	(89.853)	(58.995)
	<b>951.509</b>	<b>1.789.868</b>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	1.041.069	1.848.533
Lãi của khoản nợ đã mua	293	330
	<b>1.041.362</b>	<b>1.848.863</b>

## 13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	70.456.485	59.465.003
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	103.565.847	47.779.951
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	31.485.624	35.765.757
	<b>205.507.956</b>	<b>143.010.711</b>

Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm (31/12/2023: từ 3 năm đến 20 năm), được hưởng lãi suất 2,00% - 8,10%/năm (31/12/2023: 2,00% - 8,80%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 năm (31/12/2023: từ 6 tháng đến 5 năm), được hưởng lãi suất 4,10% - 10,79%/năm (31/12/2023: 4,10% - 9,50%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm (31/12/2023: từ 3 năm đến 16 năm), được hưởng lãi suất 5,00% - 12,20%/năm (31/12/2023: lãi suất 6,50% - 12,20%/năm).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	269.654	270.211
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	2.385.376	2.435.307
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.957.474	2.682.434
	<b>4.612.504</b>	<b>5.387.952</b>

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm (31/12/2023: 5 năm) và có lãi suất 9,00%/năm (31/12/2023: 9,00%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 15 năm (31/12/2023: từ 4 năm đến 10 năm) và có lãi suất từ 6,5% đến 12%/năm (31/12/2023: từ 8,70% đến 11,80%/năm).

### 13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>242.638</b>	<b>370.013</b>
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	232.291	257.512
Dự phòng cụ thể chứng khoán sẵn sàng để bán	-	112.501
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	10.347	-
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>240.445</b>	<b>105.445</b>
Dự phòng chung	13.810	20.118
Dự phòng cụ thể	226.635	85.327
	<b>483.083</b>	<b>475.458</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>370.013</b>	<b>105.445</b>	<b>475.458</b>
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	(127.375)	135.000	7.625
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>242.638</b>	<b>240.445</b>	<b>483.083</b>

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>326.840</b>	<b>74.685</b>	<b>401.525</b>
Trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	43.173	30.760	73.933
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>370.013</b>	<b>105.445</b>	<b>475.458</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	775.670	779.587
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(166.193)	(163.802)
	<b>609.477</b>	<b>615.785</b>

### 14.1 Đầu tư dài hạn

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	687.266	713.681
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	88.404	65.906
	<b>775.670</b>	<b>779.587</b>

### 14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>163.802</b>	<b>143.496</b>
Trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	28.807	20.306
Biến động khác	(26.416)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>166.193</b>	<b>163.802</b>



## 15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.585.504	3.281.185	1.305.572	560.347	7.732.608
Tăng trong năm	16.222	793.162	258.812	409.694	1.477.890
Giảm trong năm	(700)	(102.869)	(68.250)	(26.761)	(198.580)
Tăng khác	-	126	-	-	126
Chênh lệch tỷ giá	1.043	990	373	222	2.628
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.602.069</b>	<b>3.972.594</b>	<b>1.496.507</b>	<b>943.502</b>	<b>9.014.672</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	631.015	2.450.058	1.074.312	382.819	4.538.204
Khấu hao trong năm	96.639	512.027	121.813	121.645	852.124
Giảm trong năm	-	(102.772)	(64.679)	(26.736)	(194.187)
Tăng khác	-	26.296	20.162	19.580	66.038
Chênh lệch tỷ giá	503	623	527	144	1.797
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>728.157</b>	<b>2.886.232</b>	<b>1.152.135</b>	<b>497.452</b>	<b>5.263.976</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.954.489	831.127	231.260	177.528	3.194.404
Số dư cuối năm	1.873.912	1.086.362	344.372	446.050	3.750.696

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.481.162	2.989.623	1.158.689	481.088	7.110.562
Tăng trong năm	104.117	340.926	168.388	82.011	695.442
Giảm trong năm	-	(49.127)	(21.254)	(2.756)	(73.137)
Tăng khác trong năm	-	229	-	-	229
Chênh lệch tỷ giá	225	(466)	(251)	4	(488)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.585.504</b>	<b>3.281.185</b>	<b>1.305.572</b>	<b>560.347</b>	<b>7.732.608</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	523.559	1.940.228	916.406	272.808	3.653.001
Khấu hao trong năm	107.229	513.342	173.109	86.308	879.988
Giảm trong năm	-	(38.722)	(21.071)	(2.058)	(61.851)
Tăng khác trong năm	-	35.443	5.977	25.771	67.191
Chênh lệch tỷ giá	227	(233)	(109)	(10)	(125)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>631.015</b>	<b>2.450.058</b>	<b>1.074.312</b>	<b>382.819</b>	<b>4.538.204</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.957.603	1.049.395	242.283	208.280	3.457.561
Số dư cuối năm	1.954.489	831.127	231.260	177.528	3.194.404

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.153.177	3.020.072	22.895	4.196.144
Tăng trong năm	-	793.347	1.951	795.298
Giảm trong năm	-	(10.737)	-	(10.737)
Giảm khác	-	(4.332)	-	(4.332)
Chênh lệch tỷ giá	-	296	-	296
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.153.177</b>	<b>3.798.646</b>	<b>24.846</b>	<b>4.976.669</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	238.703	2.282.318	15.341	2.536.362
Khấu hao trong năm	20.677	742.947	2.062	765.686
Giảm trong năm	-	(10.710)	-	(10.710)
Tăng khác	-	5.329	-	5.329
Chênh lệch tỷ giá	-	282	-	282
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>259.380</b>	<b>3.020.166</b>	<b>17.403</b>	<b>3.296.949</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	<b>914.474</b>	<b>737.754</b>	<b>7.554</b>	<b>1.659.782</b>
Số dư cuối năm	<b>893.797</b>	<b>778.480</b>	<b>7.443</b>	<b>1.679.720</b>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.102.024	2.439.978	23.090	3.565.092
Tăng trong năm	51.153	585.625	195	636.973
Giảm trong năm	-	(32)	(390)	(422)
Giảm khác trong năm	-	(5.631)	-	(5.631)
Chênh lệch tỷ giá	-	132	-	132
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.153.177</b>	<b>3.020.072</b>	<b>22.895</b>	<b>4.196.144</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	218.797	1.719.202	11.146	1.949.145
Khấu hao trong năm	19.906	552.051	4.585	576.542
Giảm trong năm	-	(32)	(390)	(422)
Tăng khác trong năm	-	10.967	-	10.967
Chênh lệch tỷ giá	-	130	-	130
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>238.703</b>	<b>2.282.318</b>	<b>15.341</b>	<b>2.536.362</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	<b>883.227</b>	<b>720.776</b>	<b>11.944</b>	<b>1.615.947</b>
Số dư cuối năm	<b>914.474</b>	<b>737.754</b>	<b>7.554</b>	<b>1.659.782</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	<b>51.835</b>	<b>208.580</b>	<b>260.415</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.854	14.267	20.121
Khấu hao trong năm	1.069	5.110	6.179
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.923</b>	<b>19.377</b>	<b>26.300</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<b>45.981</b>	<b>194.313</b>	<b>240.294</b>
Số dư cuối năm	<b>44.912</b>	<b>189.203</b>	<b>234.115</b>

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	50.835	199.320	250.155
Tăng trong năm	1.000	9.260	10.260
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.835</b>	<b>208.580</b>	<b>260.415</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.821	9.157	13.978
Khấu hao trong năm	1.033	5.110	6.143
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.854</b>	<b>14.267</b>	<b>20.121</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<b>46.014</b>	<b>190.163</b>	<b>236.177</b>
Số dư cuối năm	<b>45.981</b>	<b>194.313</b>	<b>240.294</b>

2-C.  
TY  
M HỮU  
MC  
IỂM

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 18.1 Các khoản phải thu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	444.741	344.870
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	13.079.328	13.136.163
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	836.559	808.051
	<b>14.360.628</b>	<b>14.289.084</b>

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Ký quỹ, thẻ chấp, cầm cố	626.507	600.800
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại (*)	1.412.951	7.324.071
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	241.946	618.276
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	131.858	107.966
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	368.414	856.289
Dự phòng phí và dự phòng bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	2.688.759	2.145.817
Các khoản phải thu từ bán nợ	5.852.543	-
Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.756.350	1.482.944
	<b>13.079.328</b>	<b>13.136.163</b>

(\*) Đây là các khoản phải thu khách hàng liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng được phát hành trước ngày 1 tháng 7 năm 2024.

### 18.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	30.863	236.143
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	4.009.194	3.558.409
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng và phí phải thu	4.684.338	4.397.212
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	194.227	476.793
	<b>8.918.622</b>	<b>8.668.557</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 18.3 Tài sản Có khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 19)	9.523	19.045
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	3.066.449	4.204.567
Hàng hóa bất động sản	158.912	203.855
Phải thu về hoạt động ủy thác đầu tư	2.163.562	1.855.090
Tài sản Có khác	475.303	124.112
	<b>5.873.749</b>	<b>6.406.669</b>

## 18.4 Dự phòng tài sản Có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số dư đầu năm	<b>174.926</b>	<b>231.500</b>
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	18.498	(56.715)
Điều chỉnh khác	-	141
Số dư cuối năm	<b>193.424</b>	<b>174.926</b>

## 19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
<b>Tổng giá trị LTTM</b>	<b>95.226</b>	<b>95.226</b>
<b>Thời gian phân bổ (năm)</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	76.181	66.658
Giá trị LTTM chưa phân bổ	19.045	28.568
<b>Lợi thế thương mại phân bổ trong năm</b>	<b>(9.522)</b>	<b>(9.523)</b>
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.522)	(9.523)
<b>Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm</b>	<b>9.523</b>	<b>19.045</b>

## 20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	8.156.285	8.738

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

### 21.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.705.145	13.454.556
- Bằng VND	4.643.038	12.886.288
- Bằng ngoại tệ	62.107	568.268
Tiền gửi có kỳ hạn	74.810.465	55.358.327
- Bằng VND	65.290.000	43.555.000
- Bằng ngoại tệ	9.520.465	11.803.327
	<b>79.515.610</b>	<b>68.812.883</b>

### 21.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bằng VND	21.220.438	15.589.545
Bằng ngoại tệ	9.433.537	15.408.038
	<b>30.653.975</b>	<b>30.997.583</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 %	31/12/2023 %
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,60 – 6,00	1,00 - 7,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40 – 4,60	4,80 - 5,20
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	4,10 – 7,60	0,65 - 7,72
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	3,50 – 6,56	1,01 - 7,88

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	271.579.760	216.092.296
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	248.892.601	197.782.244
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.687.159	18.310.052
Tiền gửi có kỳ hạn	433.476.766	339.421.432
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	424.703.281	333.446.177
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.773.485	5.975.255
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.790.955	3.263.844
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	269.198	2.407.372
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.521.757	856.472
Tiền gửi ký quỹ	7.306.998	8.755.005
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.045.662	6.768.913
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.261.336	1.986.092
	<b>714.154.479</b>	<b>567.532.577</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 %	31/12/2023 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 – 0,50	0,10 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 6,00	0,10 - 6,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 2,00	0,00 - 2,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	293.633.827	41,12	238.813.451	42,08
Cá nhân	420.520.652	58,88	328.719.126	57,92
<b>Tổng cộng</b>	<b>714.154.479</b>	<b>100,00</b>	<b>567.532.577</b>	<b>100,00</b>

### 23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	2.793.453	2.799.863



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu bằng VND	37.471.472	22.841.617
- Dưới 5 năm	20.836.457	13.604.220
- Trên 5 năm	16.635.015	9.237.397
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	91.492.561	103.621.493
- Dưới 12 tháng	66.520.415	84.069.091
- Trên 12 tháng	24.972.146	19.552.402
	<b>128.964.033</b>	<b>126.463.110</b>

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm (31/12/2023: từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm) và chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 3,60%/năm đến 11,18%/năm (31/12/2023: từ 2,70%/năm đến 9,75%/năm).

### 25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

#### 25.1. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 <i>triệu đồng</i>	31/12/2023 <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	2.750.668	3.053.747
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	3.749.625	5.069.886
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	3.048.876	4.313.867
Lãi phải trả vay các tổ chức tín dụng khác và vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	183.532	221.476
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	167.201	731.215
	<b>9.899.902</b>	<b>13.390.191</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 25.2 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.033.835	1.276.667
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	33.536.723	34.704.632
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.840.589	1.728.337
Quỹ khoa học công nghệ	-	526.906
	<b>37.411.147</b>	<b>38.236.542</b>

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 26)	3.574.209	3.539.461
Chuyển tiền phải trả	552.701	849.235
Doanh thu chờ phân bổ	2.011.525	1.756.710
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	15.767.153	12.693.761
Phải trả về dịch vụ thanh toán	7.268.673	12.619.012
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết	316.900	454.278
Phải trả và ứng trước người bán	384.550	370.715
Các khoản chờ thanh toán khác	3.661.012	2.421.460
	<b>33.536.723</b>	<b>34.704.632</b>

**26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải trả triệu đồng		Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	111.864		894.446	(887.781)	118.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.322.906		5.899.087	(6.021.975)	3.200.018
Các loại thuế khác	104.691		1.866.604	(1.715.633)	255.662
	<b>3.539.461</b>		<b>8.660.137</b>	<b>(8.625.389)</b>	<b>3.574.209</b>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải trả triệu đồng		Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	91.496		871.451	(851.083)	111.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.127.484		5.273.512	(5.078.090)	3.322.906
Các loại thuế khác	116.387		1.577.020	(1.588.716)	104.691
	<b>3.335.367</b>		<b>7.721.983</b>	<b>(7.517.889)</b>	<b>3.539.461</b>

## 27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	<b>52.140.841</b>	<b>869.327</b>	<b>1.928.258</b>	<b>7.299.936</b>	<b>4.076.438</b>	<b>817.557</b>	<b>45.939</b>	<b>25.559.753</b>	<b>3.973.110</b>	<b>96.711.159</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	22.633.757	317.507	22.951.264
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trong năm	922.400	435.007	-	-	-	-	-	-	-	1.357.407
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	1.995.048	1.008.564	498.558	-	(3.502.170)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.663.858)	(20.960)	(1.684.818)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(348.289)	-	-	-	(348.289)
Chia cổ tức trong năm bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.643.542)	(162.709)	(2.806.251)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	(828)	-	(55)	-	(3.708)	807.629	803.038
Điều chỉnh quỹ trong năm theo nghị quyết HĐQT tại Công ty con	-	-	-	-	(350.000)	-	-	350.000	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(8.986)	(3.697)	(12.683)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(82)	91.858	(3.022)	-	88.754
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>53.063.241</b>	<b>1.304.334</b>	<b>1.928.258</b>	<b>9.294.156</b>	<b>4.735.002</b>	<b>967.689</b>	<b>137.797</b>	<b>40.718.224</b>	<b>4.910.880</b>	<b>117.059.581</b>

**27. VỐN VÀ CÁC QUỸ** (tiếp theo)

**27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	<b>45.339.861</b>	<b>869.327</b>	<b>1.387.521</b>	<b>5.678.339</b>	<b>2.952.327</b>	<b>657.952</b>	-	<b>19.063.767</b>	<b>3.664.125</b>	<b>79.613.219</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	20.676.788	377.004	21.053.792
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	1.678.989	1.202.817	410.122	-	(3.291.928)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.395.150)	(38.759)	(1.433.909)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(249.380)	-	-	-	(249.380)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.800.980	-	-	-	-	-	-	(6.800.980)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.266.993)	(27.500)	(2.294.493)
Tặng vốn của công ty con	-	-	540.681	(57.392)	(78.610)	-	-	(404.679)	-	-
Biến động khác	-	-	56	-	(96)	-	-	(13.816)	(1.760)	(15.616)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(1.137)	45.939	(7.256)	-	37.546
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>52.140.841</b>	<b>869.327</b>	<b>1.928.258</b>	<b>7.299.936</b>	<b>4.076.438</b>	<b>817.557</b>	<b>45.939</b>	<b>25.559.753</b>	<b>3.973.110</b>	<b>96.711.159</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 27.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.306.324.052	53.063.241	5.214.084.052	52.140.841
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	5.306.324.052	53.063.241	5.214.084.052	52.140.841
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	5.306.324.052	53.063.241	5.214.084.052	52.140.841

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

## 28. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>	<b>69.061.893</b>	<b>69.143.043</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.942.451	1.123.493
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	54.446.408	53.081.097
Thu lãi từ chứng khoán nợ	10.116.084	12.509.992
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	119.924	174.326
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.511.556	1.500.202
Thu khác từ hoạt động tín dụng	925.470	753.933
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</b>	<b>(27.909.674)</b>	<b>(30.459.195)</b>
Chi phí lãi tiền gửi	(18.432.473)	(20.827.140)
Chi phí tiền vay	(1.988.997)	(2.114.207)
Chi phí phát hành giấy tờ có giá	(6.559.439)	(6.948.592)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(928.765)	(569.256)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>41.152.219</b>	<b>38.683.848</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>14.602.602</b>	<b>13.137.624</b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.350.501	2.736.134
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	628.155	614.616
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	494.094	369.032
Thu từ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm gốc	8.443.178	8.228.367
Thu từ dịch vụ tư vấn	280.325	177.958
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	27.002	23.764
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	8.520	8.281
Thu phí khác	1.370.827	979.472
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(10.234.353)</b>	<b>(9.052.399)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.253.715)	(1.890.813)
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.046.664)	(1.389.164)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(440.761)	(263.166)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(6.174.019)	(5.164.963)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(146.539)	(124.391)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(18.063)	(15.091)
Chi về dịch vụ tư vấn	-	(23.486)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(31.790)	(16.027)
Chi khác	(122.802)	(165.298)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>4.368.249</b>	<b>4.085.225</b>

## 30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>7.057.250</b>	<b>6.158.524</b>
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	3.996.204	3.105.170
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.061.046	3.053.354
<b>Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(5.057.086)</b>	<b>(4.948.699)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(1.309.588)	(542.920)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.747.498)	(4.405.779)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>2.000.164</b>	<b>1.209.825</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.553.518	605.511
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(797.929)	(65.253)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 8)	433	1.308
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>1.756.022</b>	<b>541.566</b>

## 32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.136.652	635.361
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(297.115)	(240.718)
Dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn trích lập trong năm (Thuyết minh 14.2)	(28.807)	(20.306)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trích lập trong năm (Thuyết minh 13.3)	(7.625)	(73.933)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn</b>	<b>2.803.105</b>	<b>300.404</b>

## 33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>4.658.444</b>	<b>3.457.702</b>
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	2.451.560	1.711.016
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.331.187	1.531.530
Thu nhập khác	875.697	215.156
<b>Chi phí cho hoạt động khác</b>	<b>(1.377.624)</b>	<b>(1.029.591)</b>
Chi từ các công cụ phái sinh khác	(1.233.581)	(1.011.533)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(144.043)	(18.058)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>3.280.820</b>	<b>2.428.111</b>



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Cổ tức, lợi tức nhận được từ góp vốn mua cổ phần	52.643	57.083

## 35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>156.767</b>	<b>157.503</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>9.381.603</b>	<b>7.996.974</b>
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	7.677.049	6.933.968
<b>Chi về tài sản</b>	<b>3.156.134</b>	<b>2.843.585</b>
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	1.623.989	1.462.673
Chi khác về tài sản	1.532.145	1.380.912
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>3.691.898</b>	<b>3.433.687</b>
Trong đó:		
Công tác phí	194.239	178.483
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	35.448	17.013
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	9.522	9.523
Chi khác cho hoạt động quản lý	3.452.689	3.228.668
<b>Chi dự phòng các khoản phải thu khó đòi</b>	<b>41.874</b>	<b>33.225</b>
<b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>578.974</b>	<b>447.967</b>
	<b>17.007.250</b>	<b>14.912.941</b>

## 36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 11)	9.534.768	6.114.903
Dự phòng rủi ro cho vay TCTD trích lập trong năm (Thuyết minh 7)	150	4.632
Trích lập dự phòng mua nợ	65.093	56.487
Trích lập dự phòng với các cam kết đưa ra	9	950
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản rủi ro khác	(23.376)	(89.940)
	<b>9.576.644</b>	<b>6.087.032</b>

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Ngân hàng mẹ và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với Ngân hàng con tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>Lợi nhuận kế toán hợp nhất</b>	<b>28.829.328</b>	<b>26.306.089</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Lợi nhuận kế toán của các công ty con	(2.134.540)	(2.045.725)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế của Ngân hàng mẹ	446.806	14.931
- Lợi nhuận của các chi nhánh nước ngoài	(20.865)	(35.232)
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế của Ngân hàng mẹ	(19.149)	(32.736)
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	22.778	44.730
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng tại Việt Nam</b>	<b>27.124.358</b>	<b>24.252.057</b>
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam	5.424.872	4.850.411
<i>Cộng:</i>		
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	4.172	7.049
Thuế TNDN của công ty con	444.314	412.409
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	14.908	-
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm</b>	<b>5.888.266</b>	<b>5.269.869</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.322.906	3.127.484
Thuế TNDN đã trả trong năm	(6.021.975)	(5.078.090)
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	10.852	4.019
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(31)	(376)
<b>Thuế TNDN hợp nhất phải trả cuối năm</b>	<b>3.200.018</b>	<b>3.322.906</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)	Năm 2023 (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	22.633.757	20.676.788	20.676.788
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.663.858)	-
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.633.757	19.012.930	20.676.788
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (**)	6.077.883.807	6.010.032.659	5.214.084.052
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.724</b>	<b>3.164</b>	<b>3.966</b>

(\*) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Ngân hàng. Ban Điều hành Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2024.

(\*\*) Thay đổi về số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2023
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu (Trình bày lại)	Số cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
<b>Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm</b>	<b>5.214.084.052</b>	<b>4.533.986.133</b>	<b>4.533.986.133</b>
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức trong năm 2023	-	680.097.919	680.097.919
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ trong năm	57.442.623	-	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong năm	10.408.525	-	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức trong năm 2025 (Thuyết minh 55)	795.948.607	795.948.607	-
<b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm</b>	<b>6.077.883.807</b>	<b>6.010.032.659</b>	<b>5.214.084.052</b>

Theo chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi trên cổ phiếu, số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn. Ngân hàng thực hiện điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền từ ảnh hưởng của sự kiện trên.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 39. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.349.166	3.675.394
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	29.803.270	66.300.091
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD	11.260.009	16.126.886
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	52.627.828	22.992.747
	<b>97.040.273</b>	<b>109.095.118</b>

## 40. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

### 40.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bất động sản	772.485.557	630.518.715
Động sản	115.532.050	100.934.858
Giấy tờ có giá	83.407.616	65.280.072
Các khoản phải thu	153.599.499	246.597.588
Tài sản đảm bảo khác	356.603.539	327.912.303
	<b>1.481.628.261</b>	<b>1.371.243.536</b>

### 40.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Giấy tờ có giá	12.260.320	2.104.000

## 41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số lượng cán bộ, công nhân bình quân (người)	17.108	16.324
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	7.677.049	6.933.968
<b>Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)</b>	<b>37,40</b>	<b>35,40</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### 42. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MB thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra chi tiết như sau:

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	238.395	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái	263.133.210	394.715.794
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>4.416.403</i>	<i>1.945.064</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>4.492.239</i>	<i>1.423.038</i>
<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>	<i>127.747.604</i>	<i>195.798.455</i>
<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>	<i>126.476.964</i>	<i>195.549.237</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.138.440	23.214.316
Bảo lãnh khác	135.649.614	121.825.143
Các cam kết khác	72.142.229	81.444.111

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 43. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	8.878.831	6.531.682
Lãi chứng khoán chưa thu được	186.922	182.011
Phí phải thu chưa thu được	178.704	164.308
	<b>9.244.457</b>	<b>6.878.001</b>

## 44. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	25.563.790	19.615.657
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	18.413.364	15.637.235
	<b>43.977.154</b>	<b>35.252.892</b>

## 45. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Kim loại, đá quý giữ hộ	48.518	21.756
Tài sản khác giữ hộ	129.049.077	108.366.629
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	173.763.516	177.557.374
	<b>302.861.111</b>	<b>285.945.759</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 46. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
  - có quyền đồng kiểm soát MB.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm như sau:

	31/12/2024 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	31/12/2023 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
<b>Công ty con chưa được hợp nhất</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại		
Các khoản phải thu bán nợ	5.852.543	-
<b>Cổ đông lớn</b>		
Tiền gửi tại MB	(40.239.944)	(39.740.091)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
<b>Công ty con chưa được hợp nhất</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại		
- Bán nợ trong năm	5.852.543	-
<b>Cổ đông lớn</b>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(1.728.013)	(1.781.386)
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm	(1.062.442)	(892.124)
- Tiền đã góp vốn trong năm	1.165.007	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHCEĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của MB.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác như sau :

		2024 <i>triệu đồng</i>	2023 <i>triệu đồng</i>
<b>1. Thù lao Hội đồng Quản trị</b>	<b>Chức danh</b>	<b>13.618</b>	<b>15.153</b>
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	3.258	1.989
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	-	958
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT	2.575	2.576
Bà Nguyễn Thị Ngọc	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024) Thành viên HĐQT	1.301	2.409
Bà Nguyễn Thị Thủy	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024) Thành viên HĐQT	1.301	2.409
Ông Lê Viết Hải	Thành viên HĐQT Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	2.089	2.018
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập	152	-
Ông Trần Trung Tín	(đến ngày 15 tháng 6 năm 2024)	326	586
Thù lao trả cho thành viên Hội đồng Quản trị thông qua doanh nghiệp cử người đại diện (5 người)		2.616	2.208
<b>2. Ban Kiểm soát</b>		<b>7.040</b>	<b>6.340</b>
<b>3. Tiền lương của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, TV BĐH</b>		<b>29.015</b>	<b>25.358</b>
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	-	1.253
Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 5 năm 2023)	3.248	2.688
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	3.044	2.834
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	2.618	2.364
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	2.941	2.761
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	2.440	2.258
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	2.416	2.233
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2024)	1.851	1.713
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên Ban Điều hành (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10 tháng 12 năm 2024)	1.817	1.697
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên Ban Điều hành	1.841	1.710
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên Ban Điều hành	1.931	1.792
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.355	-
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.339	-
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên Ban Điều hành (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10 tháng 12 năm 2024)	2.174	2.055

## 47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### 47.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ – Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>I. Thu nhập</b>	<b>176.660.057</b>	<b>3.235.224</b>	<b>9.718.743</b>	<b>1.582.097</b>	<b>(90.073.119)</b>	<b>101.123.002</b>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	140.949.237	1.426.885	916.612	18.904	(74.249.745)	69.061.893
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.152.383	730.559	8.553.003	1.539.906	(2.373.249)	14.602.602
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	29.558.437	1.077.780	249.128	23.287	(13.450.125)	17.458.507
<b>II. Chi phí</b>	<b>(131.864.413)</b>	<b>(2.233.199)</b>	<b>(9.324.409)</b>	<b>(933.426)</b>	<b>81.638.417</b>	<b>(62.717.030)</b>
1. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(102.156.275)	(528.174)	(1.629)	-	74.776.404	(27.909.674)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.353.339)	(64.195)	(186.279)	(20.176)	-	(1.623.989)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(28.354.799)	(1.640.830)	(9.136.501)	(913.250)	6.862.013	(33.183.367)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>44.795.644</b>	<b>1.002.025</b>	<b>394.334</b>	<b>648.671</b>	<b>(8.434.702)</b>	<b>38.405.972</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(18.034.718)	-	23.598	(226)	8.434.702	(9.576.644)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>26.760.926</b>	<b>1.002.025</b>	<b>417.932</b>	<b>648.445</b>	<b>-</b>	<b>28.829.328</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**47. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**47.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Tài sản và phải trả theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Tài chính ngân hàng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán –</i> <i>Quản lý quỹ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ -</i> <i>Quản lý tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Loại trừ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
<b>III. Tài sản</b>	<b>1.111.192.632</b>	<b>22.729.848</b>	<b>23.113.662</b>	<b>1.950.940</b>	<b>(30.186.020)</b>	<b>1.128.801.062</b>
1. Tiền mặt	3.348.007	348	569	242	-	3.349.166
2. Tài sản cố định	4.858.928	166.443	353.749	51.296	-	5.430.416
3. Tài sản khác	1.102.985.697	22.563.057	22.759.344	1.899.402	(30.186.020)	1.120.021.480
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>998.651.487</b>	<b>15.235.258</b>	<b>18.999.635</b>	<b>797.055</b>	<b>(21.941.954)</b>	<b>1.011.741.481</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	981.581.568	14.207.082	(1.050)	-	(21.457.266)	974.330.334
2. Nợ phải trả nội bộ	1.889.521	12.797	119.395	105.049	(62.785)	2.063.977
3. Nợ phải trả khác	15.180.398	1.015.379	18.881.290	692.006	(421.903)	35.347.170

**47. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**47.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>I. Thu nhập</b>	<b>173.430.359</b>	<b>1.886.673</b>	<b>9.313.473</b>	<b>1.201.031</b>	<b>(92.636.688)</b>	<b>93.194.848</b>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	68.017.459	1.028.466	871.417	31.612	(805.911)	69.143.043
2. Thu nhập hoạt động dịch vụ	5.572.987	691.748	8.337.209	1.145.090	(2.609.410)	13.137.624
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	99.839.913	166.459	104.847	24.329	(89.221.367)	10.914.181
<b>II. Chi phí</b>	<b>(142.682.793)</b>	<b>(1.143.968)</b>	<b>(8.897.937)</b>	<b>(713.717)</b>	<b>92.636.688</b>	<b>(60.801.727)</b>
1. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(31.511.869)	(363.940)	(1.309)	-	1.417.923	(30.459.195)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.217.864)	(61.430)	(167.951)	(15.428)	-	(1.462.673)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(109.953.060)	(718.598)	(8.728.677)	(698.289)	91.218.765	(28.879.859)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>30.747.566</b>	<b>742.705</b>	<b>415.536</b>	<b>487.314</b>	<b>-</b>	<b>32.393.121</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.136.058)	(40.942)	90.849	(881)	-	(6.087.032)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>24.611.508</b>	<b>701.763</b>	<b>506.385</b>	<b>486.433</b>	<b>-</b>	<b>26.306.089</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**47. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**47.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Tài sản và phải trả theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>III. Tài sản</b>	<b>931.026.034</b>	<b>15.886.784</b>	<b>19.625.338</b>	<b>1.763.140</b>	<b>(23.347.656)</b>	<b>944.953.640</b>
1. Tiền mặt	3.674.289	336	439	330	-	3.675.394
2. Tài sản cố định	4.177.476	214.079	413.874	48.757	-	4.854.186
3. Tài sản khác	923.174.269	15.672.369	19.211.025	1.714.053	(23.347.656)	936.424.060
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>837.492.036</b>	<b>10.300.789</b>	<b>15.658.457</b>	<b>720.036</b>	<b>(15.928.837)</b>	<b>848.242.481</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	815.863.548	10.047.508	1.400	-	(15.906.517)	810.005.939
2. Nợ phải trả nội bộ	1.082.071	13.953	125.264	55.382	-	1.276.670
3. Nợ phải trả khác	20.546.417	239.328	15.531.793	664.654	(22.320)	36.959.872

**47. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**47.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>I. Thu nhập</b>	<b>151.246.693</b>	<b>6.036.328</b>	<b>32.864.213</b>	<b>1.048.881</b>	<b>(90.073.113)</b>	<b>101.123.002</b>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	108.369.617	5.172.837	28.842.601	926.583	(74.249.745)	69.061.893
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15.632.563	191.826	1.093.084	58.378	(2.373.249)	14.602.602
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	27.244.513	671.665	2.928.528	63.920	(13.450.119)	17.458.507
<b>II. Chi phí</b>	<b>(118.675.262)</b>	<b>(3.879.291)</b>	<b>(20.845.471)</b>	<b>(955.417)</b>	<b>81.638.411</b>	<b>(62.717.030)</b>
1. Chi phí lãi	(81.831.010)	(3.073.264)	(17.098.449)	(683.355)	74.776.404	(27.909.674)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.518.182)	(25.197)	(67.012)	(13.598)	-	(1.623.989)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(35.326.070)	(780.830)	(3.680.010)	(258.464)	6.862.007	(33.183.367)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>32.571.431</b>	<b>2.157.037</b>	<b>12.018.742</b>	<b>93.464</b>	<b>(8.434.702)</b>	<b>38.405.972</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.431.852)	(695.981)	(7.815.982)	(67.531)	8.434.702	(9.576.644)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)</b>	<b>23.139.579</b>	<b>1.461.056</b>	<b>4.202.760</b>	<b>25.933</b>	<b>-</b>	<b>28.829.328</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**47. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**47.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý** (tiếp theo)

Tài sản và phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>III. Tài sản</b>	<b>790.548.293</b>	<b>55.154.822</b>	<b>302.676.568</b>	<b>10.607.399</b>	<b>(30.186.020)</b>	<b>1.128.801.062</b>
1. Tiền mặt	1.557.600	464.875	1.237.218	89.473	-	3.349.166
2. Tài sản cố định	4.992.950	47.907	153.718	235.841	-	5.430.416
3. Tài sản khác	783.997.743	54.642.040	301.285.632	10.282.085	(30.186.020)	1.120.021.480
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>671.599.607</b>	<b>53.988.390</b>	<b>299.554.504</b>	<b>8.540.935</b>	<b>(21.941.955)</b>	<b>1.011.741.481</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	757.034.413	41.539.109	189.100.043	8.114.037	(21.457.268)	974.330.334
2. Nợ phải trả nội bộ	2.028.615	(11.386)	53.738	55.795	(62.785)	2.063.977
3. Nợ phải trả khác	(87.463.421)	12.460.667	110.400.723	371.103	(421.902)	35.347.170

**47. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**47.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý** (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>I. Thu nhập</b>	<b>147.470.124</b>	<b>6.961.415</b>	<b>30.889.777</b>	<b>510.220</b>	<b>(92.636.688)</b>	<b>93.194.848</b>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	35.004.543	5.949.326	28.627.483	367.602	(805.911)	69.143.043
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14.726.867	149.000	844.524	26.643	(2.609.410)	13.137.624
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	97.738.714	863.089	1.417.770	115.975	(89.221.367)	10.914.181
<b>II. Chi phí</b>	<b>(127.482.803)</b>	<b>(4.212.443)</b>	<b>(21.287.446)</b>	<b>(455.723)</b>	<b>92.636.688</b>	<b>(60.801.727)</b>
1. Chi phí lãi	(10.474.540)	(3.452.058)	(17.709.805)	(240.715)	1.417.923	(30.459.195)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.365.638)	(23.437)	(66.219)	(7.379)	-	(1.462.673)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(115.642.625)	(736.948)	(3.511.422)	(207.629)	91.218.765	(28.879.859)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>19.987.321</b>	<b>2.748.972</b>	<b>9.602.331</b>	<b>54.497</b>	<b>-</b>	<b>32.393.121</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.887.383)	(713.054)	(3.467.768)	(18.827)	-	(6.087.032)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)</b>	<b>18.099.938</b>	<b>2.035.918</b>	<b>6.134.563</b>	<b>35.670</b>	<b>-</b>	<b>26.306.089</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

47.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>III. Tài sản</b>	<b>670.276.168</b>	<b>43.321.583</b>	<b>248.924.007</b>	<b>5.779.538</b>	<b>(23.347.656)</b>	<b>944.953.640</b>
1. Tiền mặt	1.679.519	479.203	1.474.904	41.768	-	3.675.394
2. Tài sản cố định	4.652.222	51.306	125.335	25.323	-	4.854.186
3. Tài sản khác	663.944.427	42.791.074	247.323.768	5.712.447	(23.347.656)	936.424.060
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>575.079.553</b>	<b>41.523.478</b>	<b>244.025.615</b>	<b>3.542.672</b>	<b>(15.928.837)</b>	<b>848.242.481</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	655.825.780	30.719.414	136.135.877	3.231.385	(15.906.517)	810.005.939
2. Nợ phải trả nội bộ	1.277.859	-	240	(1.429)	-	1.276.670
3. Nợ phải trả khác	(82.024.086)	10.804.064	107.889.498	312.716	(22.320)	36.959.872

**47. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**47.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	769.363.498	103.884.469	237.168.678	191.545	217.995.033
Nước ngoài	7.294.348	2.732.272	-	-	57.261
	<b>776.657.846</b>	<b>106.616.741</b>	<b>237.168.678</b>	<b>191.545</b>	<b>218.052.294</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	607.682.561	111.307.681	226.637.928	141.294	192.584.063
Nước ngoài	3.366.269	1.363.211	-	-	66.000
	<b>611.048.830</b>	<b>112.670.892</b>	<b>226.637.928</b>	<b>141.294</b>	<b>192.650.063</b>

#### 48. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. MB nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết kỳ hạn ngoại tệ, cam kết hoán đổi ngoại tệ, cam kết hoán đổi chéo tiền tệ lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### 49. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

MB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

**50. RỦI RO LÃI SUẤT**

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của MB:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
  - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

## 50. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng triệu đồng
	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.349.166	-	-	-	-	-	-	3.349.166
Tiền gửi tại NHNN	-	29.825.253	-	-	-	-	-	-	29.825.253
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	64.954.583	3.885.740	2.718.747	2.535.499	2.696.919	-	76.791.488
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	212.152	7.719.682	-	-	-	-	-	7.931.834
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	18.894.036	-	251.016.585	282.018.924	97.486.454	85.893.184	41.905.455	484.570	777.699.208
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	20.895.655	20.328.109	21.361.341	42.640.018	44.438.056	60.230.646	210.120.460
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	775.670	-	-	-	-	-	-	775.670
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.664.531	-	-	-	-	-	-	5.664.531
Tài sản Có khác (*)	291.790	28.900.121	-	-	-	-	-	-	29.191.911
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>19.412.461</b>	<b>68.726.893</b>	<b>344.586.505</b>	<b>306.232.773</b>	<b>121.566.542</b>	<b>131.068.701</b>	<b>89.040.430</b>	<b>60.715.216</b>	<b>1.141.349.521</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.156.285	-	-	-	-	-	8.156.285
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	89.519.309	8.597.611	3.590.615	8.462.050	-	-	110.169.585
Tiền gửi của khách hàng	-	-	386.473.392	120.624.054	114.310.515	80.948.040	11.778.306	20.172	714.154.479
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(193.425)	72.330	91.253	153.387	68.000	-	191.545
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	540.433	1.411.277	774.781	-	62.249	4.713	2.793.453
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.899.998	5.050.569	30.297.714	35.928.347	39.985.764	12.801.641	128.964.033
Các khoản nợ khác (*)	-	47.311.049	-	-	-	-	-	-	47.311.049
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>47.311.049</b>	<b>489.395.992</b>	<b>135.755.841</b>	<b>149.064.878</b>	<b>125.491.824</b>	<b>51.894.319</b>	<b>12.826.526</b>	<b>1.011.740.429</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)</b>	<b>19.412.461</b>	<b>21.415.844</b>	<b>(144.809.487)</b>	<b>170.476.932</b>	<b>(27.498.336)</b>	<b>5.576.877</b>	<b>37.146.111</b>	<b>47.888.690</b>	<b>129.609.092</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**50. RỦI RO LÃI SUẤT** (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng triệu đồng
	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.675.394	-	-	-	-	-	-	3.675.394
Tiền gửi tại NHNN	-	66.321.652	-	-	-	-	-	-	66.321.652
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.204.609	19.723.605	2.625.536	1.712.513	2.082.977	-	46.349.240
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	156.220	44.095.180	-	-	-	-	-	44.251.400
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.776	113.886	76.643	(17.677)	(54.334)	-	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	20.529.823	-	191.791.810	188.804.735	100.268.536	71.592.654	38.984.461	925.674	612.897.693
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	22.516.957	32.073.897	15.286.240	6.857.251	23.441.844	47.995.839	148.398.663
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	779.587	-	-	-	-	-	-	779.587
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.094.480	-	-	-	-	-	-	5.094.480
Tài sản Có khác (*)	210.131	29.182.889	-	-	-	-	-	-	29.393.020
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>20.966.589</b>	<b>105.210.222</b>	<b>278.631.332</b>	<b>240.716.123</b>	<b>118.256.955</b>	<b>80.144.741</b>	<b>64.454.948</b>	<b>48.921.513</b>	<b>957.302.423</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.738	-	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	76.504.545	7.587.972	8.410.806	274.643	7.032.500	-	99.810.466
Tiền gửi của khách hàng	-	-	317.812.836	72.046.276	96.881.703	65.309.500	15.462.936	19.326	567.532.577
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.006.172	1.171.005	525.376	12.793	74.799	9.718	2.799.863
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.700.736	29.733.705	37.224.649	27.692.162	22.953.723	5.158.135	126.463.110
Các khoản nợ khác (*)	-	51.626.733	-	-	-	-	-	-	51.626.733
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>51.626.733</b>	<b>399.033.027</b>	<b>110.538.958</b>	<b>143.042.534</b>	<b>93.289.098</b>	<b>45.523.958</b>	<b>5.187.179</b>	<b>848.241.487</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)</b>	<b>20.966.589</b>	<b>53.583.489</b>	<b>(120.401.695)</b>	<b>130.177.165</b>	<b>(24.785.579)</b>	<b>(13.144.357)</b>	<b>18.930.990</b>	<b>43.734.334</b>	<b>109.060.936</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 51. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	256.940	48.988	57.730	363.658
Tiền gửi tại NHNN	2.472.885	2.407	140.486	2.615.778
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	4.690.728	487.551	2.015.671	7.193.950
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	38.586.938	-	1.151.561	39.738.499
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	57.261	57.261
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	231.468	-	4.374	235.842
Tài sản Có khác (*)	2.251.403	107.619	42.294	2.401.316
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>48.490.362</b>	<b>649.296</b>	<b>3.469.377</b>	<b>52.609.035</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18.085.016	127.196	803.897	19.016.109
Tiền gửi của khách hàng	30.145.358	5.030.936	1.067.443	36.243.737
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.001.169)	(3.142.023)	1.071.786	(4.071.406)
Các khoản nợ khác (*)	2.202.352	14.243	167.702	2.384.297
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>48.431.557</b>	<b>2.030.352</b>	<b>3.110.828</b>	<b>53.572.737</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)</b>	<b>58.805</b>	<b>(1.381.056)</b>	<b>358.549</b>	<b>(963.702)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>	<b>(150.297)</b>	<b>26.715</b>	<b>47.747</b>	<b>(75.835)</b>
<b>Tổng trạng thái (5) = (3) + (4)</b>	<b>(91.492)</b>	<b>(1.354.341)</b>	<b>406.296</b>	<b>(1.039.537)</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 51. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	244.947	48.448	66.966	360.361
Tiền gửi tại NHNN	10.617.840	166	155.839	10.773.845
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	18.858.148	334.220	1.683.771	20.876.139
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(18.774.932)	2.724.775	(414.759)	(16.464.916)
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	32.522.281	-	572.292	33.094.573
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	66.001	66.001
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	60.979	-	3.643	64.622
Tài sản Có khác (*)	5.700.775	72.584	63.175	5.836.534
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>49.230.038</b>	<b>3.182.924</b>	<b>2.196.928</b>	<b>54.609.890</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.439.205	78.680	261.748	27.779.633
Tiền gửi của khách hàng	21.027.511	5.310.758	789.602	27.127.871
Các khoản nợ khác (*)	2.481.312	9.372	213.049	2.703.733
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>50.948.028</b>	<b>5.398.810</b>	<b>1.264.399</b>	<b>57.611.237</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)</b>	<b>(1.717.990)</b>	<b>(2.215.886)</b>	<b>932.529</b>	<b>(3.001.347)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)</b>	<b>835.348</b>	<b>-</b>	<b>46.659</b>	<b>882.007</b>
<b>Tổng trạng thái (5) = (3) + (4)</b>	<b>(882.642)</b>	<b>(2.215.886)</b>	<b>979.188</b>	<b>(2.119.340)</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

## 52. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- ▷ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▷ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▷ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▷ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▷ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▷ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▷ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là từ một (1) đến năm (5) năm.

**52. RỦI RO THANH KHOẢN** (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.349.166	-	-	-	-	3.349.166
Tiền gửi tại NHNN	-	-	29.825.253	-	-	-	-	29.825.253
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	64.954.583	3.885.740	5.254.246	2.696.919	-	76.791.488
Chứng khoán kinh doanh	-	-	7.931.834	-	-	-	-	7.931.834
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	11.578.085	7.315.951	43.910.197	121.190.706	291.621.012	152.724.625	149.358.632	777.699.208
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	2.003.036	9.611.758	67.504.868	51.717.125	79.057.038	210.120.460
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	775.670	-	775.670
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.664.531	-	5.664.531
Tài sản Có khác (*)	291.790	-	26.208.728	524.101	1.905.589	254.222	7.481	29.191.911
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>12.096.510</b>	<b>7.315.951</b>	<b>178.182.797</b>	<b>135.212.305</b>	<b>366.285.715</b>	<b>213.833.092</b>	<b>228.423.151</b>	<b>1.141.349.521</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.156.285	-	-	-	-	8.156.285
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	89.519.309	8.597.611	12.052.665	-	-	110.169.585
Tiền gửi của khách hàng	-	-	386.473.392	120.624.054	195.258.555	11.778.306	20.172	714.154.479
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(220.132)	59.511	244.640	107.526	-	191.545
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	540.433	1.411.277	774.781	62.249	4.713	2.793.453
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.899.998	5.050.569	66.226.061	39.686.560	13.100.845	128.964.033
Các khoản nợ khác (*)	-	-	46.748.896	50.817	473.467	37.525	344	47.311.049
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>536.118.181</b>	<b>135.793.839</b>	<b>275.030.169</b>	<b>51.672.166</b>	<b>13.126.074</b>	<b>1.011.740.429</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)</b>	<b>12.096.510</b>	<b>7.315.951</b>	<b>(357.935.384)</b>	<b>(581.534)</b>	<b>91.255.546</b>	<b>162.160.926</b>	<b>215.297.077</b>	<b>129.609.092</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**52. RỦI RO THANH KHOẢN** (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.675.394	-	-	-	-	3.675.394
Tiền gửi tại NHNN	-	-	66.321.652	-	-	-	-	66.321.652
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.204.609	19.723.605	4.338.049	2.082.977	-	46.349.240
Chứng khoán kinh doanh	-	-	44.251.400	-	-	-	-	44.251.400
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.776	113.886	58.966	(54.334)	-	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	14.600.269	5.929.554	28.001.636	92.831.782	230.019.271	122.620.934	118.894.247	612.897.693
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	2.393.010	17.595.159	23.483.843	38.835.644	65.864.372	148.398.663
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	779.587	-	779.587
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.094.480	-	5.094.480
Tài sản Có khác (*)	210.131	-	25.632.441	372.089	2.924.561	249.251	4.547	29.393.020
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>15.037.035</b>	<b>5.929.554</b>	<b>190.502.918</b>	<b>130.636.521</b>	<b>260.824.690</b>	<b>169.608.539</b>	<b>184.763.166</b>	<b>957.302.423</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.738	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	76.504.545	7.587.972	8.685.449	7.032.500	-	99.810.466
Tiền gửi của khách hàng	-	-	317.812.836	72.046.276	162.191.203	15.462.936	19.326	567.532.577
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.006.172	1.171.005	538.169	74.799	9.718	2.799.863
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.700.736	29.733.705	64.916.811	22.953.723	5.158.135	126.463.110
Các khoản nợ khác (*)	-	-	51.289.391	56.127	223.464	57.751	-	51.626.733
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>450.322.418</b>	<b>110.595.085</b>	<b>236.555.096</b>	<b>45.581.709</b>	<b>5.187.179</b>	<b>848.241.487</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) – (2)</b>	<b>15.037.035</b>	<b>5.929.554</b>	<b>(259.819.500)</b>	<b>20.041.436</b>	<b>24.269.594</b>	<b>124.026.830</b>	<b>179.575.987</b>	<b>109.060.936</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 53. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đến hạn trong 1 năm	77.697	43.870
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.187.143	1.027.892
Đến hạn sau 5 năm	473.524	387.020
	<b>1.738.364</b>	<b>1.458.782</b>

## 54. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của MB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 tăng 1.897.472 triệu đồng, tương đương mức tăng 9,01% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	Giá trị triệu đồng
Tăng thu nhập lãi thuần	2.468.371
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	283.024
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	790.339
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.214.456
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.502.701
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	852.709
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(4.440)
Tăng chi phí hoạt động	(2.094.309)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.489.612)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(625.767)
	<b>1.897.472</b>

## 55. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 33/BC-MB-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2025 của Ngân hàng và Công văn số 371/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 1 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 795.948.607 cổ phiếu. Theo đó, tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 6.102.272.659 cổ phiếu. Ảnh hưởng của sự kiện này đối với lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Thuyết minh 38.

Ngoài sự kiện nêu trên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

T  
M  
M

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 56. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
USD	25.450,00	24.250,00
EUR	26.715,00	27.079,00
GBP	32.025,00	30.901,00
JPY	163,92	172,16
CHF	28.340,50	28.942,00
AUD	15.915,50	16.559,00
CAD	17.841,50	18.385,00
SGD	18.808,00	18.454,00
THB	752,87	712,98
SEK	2.324,87	2.455,18

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Giám đốc Trung tâm  
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

29-03-2025

